BVIM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/BALANCE SHEET

Quý/Quarter: II/2013

Unit: VND

Tài sản Assets	Mã số Code	Số cuối kỳ End of period	Số đầu kỳ Begin of period
A	B	1	2
A- Tài sản lưu động/Liquid Assets	**100**	**40,143,613,917.00**	**42,944,433,807.00**
I- Tiền và tương đương tiền/Cash and cash equivalent	**110**	**664,250,869.00**	**714,388,586.00**
1. Tiền mặt tại Quỹ/Cash in hand	111	295,998,383.00	305,412,616.00
2. Tiền gửi Ngân hàng/Bank deposit	112	368,252,486.00	408,975,970.00
3. Tiền đang chuyển/Cash in moving	113	-	-
4. Tương đương tiền/Cash equivalent	114	-	-
II- Đầu tư ngắn hạn/Short term Investment	**120**	**37,696,000,000.00**	**40,696,000,000.00**
1. Chứng khoán kinh doanh/Securities	121	-	-
2. Đầu tư ngắn hạn khác/Other short term investment	122	37,696,000,000.00	40,696,000,000.00
III- Các khoản phải thu/Receivable	**130**	**1,783,363,048.00**	**1,534,045,221.00**
1. Phải thu của khách hàng/Receivable from Customer	131	685,292,490.00	419,377,490.00
2. Phải thu từ hoạt động quản lý Quỹ/Receivable from management activities	132	803,760,814.00	803,760,814.00
3. Phải thu nội bộ/Internal receivable	133	294,149,644.00	310,746,817.00
4. Phải thu khác/Other receivable	134	160,100.00	160,100.00
5. Dự phòng phải thu khó đòi/Provision for NPL	135	-	-
IV- Tài sản lưu động khác/Other liquid Assets	**150**	-	-
1. Vật liệu, công cụ, dụng cụ/Equipment, working tools	151	-	-
2. Tài sản lưu động khác/Other liquid assets	152	-	-
B- Tài sản cố định và Đầu tư dài hạn/Fixed assets and long term investment	**200**	**807,602,974.00**	**880,546,231.00**
I- Tài sản cố định/Fixed assets	**210**	**148,132,239.00**	**93,328,026.00**
1. Tài sản cố định hữu hình/Tangible fixed assets	211	148,132,239.00	93,328,026.00
- Nguyên giá/Origin price	212	1,933,324,090.00	1,841,040,090.00
- Giá trị khấu hao lũy kế/Depreciation	213	(1,785,191,851.00)	(1,747,712,064.00)
2. Tài sản cố định thuê Tài chính/Leased fixed assets	214	-	-
- Nguyên giá/Origin price	215	-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế/Depreciation	216	-	-
3. Tài sản cố định vô hình/Intangible assets	217	-	-
- Nguyên giá/Origin price	218	-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế/Depreciation	219	-	-
II- Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác/Securities and other long term investment	**230**	-	-
1. Đầu tư chứng khoán/Securities	231	-	-
2. Đầu tư dài hạn khác/Other long term investment	232	-	-
3. Dự phòng giảm giá Đầu tư Chứng khoán/Provision for securities decreasing price	233	-	-
III- Chi phí xây dựng dở dang/Payment in advance for fixed assets	**250**	-	-
IV- Tài sản dài hạn khác/Other long term assets	**260**	**659,470,735.00**	**787,218,205.00**

1. Chi phí trả trước/Payment in advance	261	42,582,495.00	170,329,965.00
2. Các khoản ký quỹ, ký cược/Secure deposit	262	616,888,240.00	616,888,240.00
3. Tài sản dài hạn khác/Other long term assets	263		
Tổng cộng Tài sản/Total assets	**270**	**40,951,216,891.00**	**43,824,980,038.00**
Nguồn vốn/Liabities	**Mã số Code**	**Số cuối kỳ End of period**	**Số cuối kỳ End of period**
A- Nợ phải trả	**300**	**4,688,243,645.00**	**3,902,964,083.00**
I- Nợ ngắn hạn/Short term borrowing	**310**	**3,660,680,246.00**	**2,875,400,684.00**
1. Vay ngắn hạn/Short term borrowing	311	-	-
2. Phải trả người bán/Payable for seller	312	2,104,515,088.00	1,661,539,688.00
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Tax and payable for government	313	833,580,778.00	604,354,878.00
4. Phải trả công nhân viên/Payable for staff	314	85,831,507.00	85,569,681.00
5. Chi phí phải trả/Expense payable	315	478,441,779.00	387,045,340.00
6. Phải trả nội bộ/Internal payable	316	146,949,387.00	125,529,387.00
7. Phải trả, phải nộp khác/Other payable	317	11,361,707.00	11,361,710.00
II- Nợ dài hạn/Long term borrowing	**340**	**1,027,563,399.00**	**1,027,563,399.00**
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm/Provision for losing job	341	398,129,333.00	398,129,333.00
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn/Received secure deposit	342	629,434,066.00	629,434,066.00
B- Nguồn vốn chủ sở hữu/Equity	**400**	**36,262,973,246.00**	**39,922,015,955.00**
I- Nguồn vốn/Liabities	**410**	**36,262,973,246.00**	**39,922,015,955.00**
1. Nguồn vốn kinh doanh/Business capital	411	25,000,000,000.00	25,000,000,000.00
2. Cổ phiếu Quỹ/Fund's share	412	-	-
3. Lợi nhuận tích lũy/Profit	413	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/Change in assets	414	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/Change in exchange	415	5,144,647,025.00	5,144,647,025.00
6. Quỹ dự trữ/Reserves fund	416	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối/Retained earning	417	6,118,326,221.00	9,777,368,930.00
II- Quỹ/Funds	**420**	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi/Reward, welfare fund	421	-	-
Tổng cộng nguồn vốn/Total liabilities	**430**	**40,951,216,891.00**	**43,824,980,038.00**

Các chỉ tiêu ngoại bảng cân đối/Off Balance sheet

Chỉ tiêu Item	Mã số Code	Số cuối kỳ End of period	Số đầu kỳ Begin of period
A	B	2	3
1. Tài sản cố định thuê ngoài/Rental fixed assets	1		
2. Vật tư nhận giữ hộ/	2		
3. Nợ khó đòi đã xử lý/NPL	3		
4. Ngoại tệ các loại/Foreign currencies	4		
	4.1	USD 257,446.47	USD 257,090.99
	4.2	JPY 93,000.00	JPY 1,000.00
	4.3	HKD 4,480.00	HKD 4,465.00
	4.4	SGD 3,089.00	SGD 3,801.25
	4.5	EUR 1,270.20	EUR 1,270.20
5. Chứng khoán theo mệnh giá/Securities by nominal price	5		

Hà nội, ngày/date 1/7/2013

Lập bảng/Tabulator

Trần Thu Hằng

Kế toán trưởng/Chief Accountant

Tổng Giám đốc/General Director

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ BIDV VIETNAM PARTNERS

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Nhân Nghĩa

BVIM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/PROFIT/LOSS REPORT

Quý/Quarter: II/2013

Chỉ tiêu Item	Mã số Code	Kỳ này/This period		Kỳ trước/Last period	
		Kỳ báo cáo This period	Luỹ kế từ đầu năm Total from begin of the year	Kỳ trước Last peeriod	Lũy kế đến cuối kỳ trước Total from begin of the year
A	B	1	2	3	4
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh/Income from operating activities	01	4,551,132,518.00	9,081,496,862.00	4,530,364,344.00	4,530,364,344.00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/Discount from Incomes	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (01 - 02)/Net income (01 - 02)	10	4,551,132,518.00	9,081,496,862.00	4,530,364,344.00	4,530,364,344.00
4. Chi phí hoạt động kinh doanh/Expense for operating activities	11	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (10 - 11)/Net income from operating activities	12	4,551,132,518.00	9,081,496,862.00	4,530,364,344.00	4,530,364,344.00
6. Doanh thu từ hoạt động tài chính/Income from finance activities	13	256,785,040.00	472,892,579.00	216,107,539.00	216,107,539.00
7. Chi phí tài chính/Finance expense	14	625,000.00	625,000.00		-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp/Management expense	15	3,099,743,129.00	6,412,089,986.00	3,312,346,857.00	3,312,346,857.00
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (12 + 13 - 14 - 15)/Net profit from operating activities	16	1,707,549,429.00	3,141,674,455.00	1,434,125,026.00	1,434,125,026.00
10. Thu nhập khác/Other income	17	-	-	-	-
11. Chi phí khác/Other expense	18	-	-	-	-
12. Lợi nhuận (17 - 18)/Profit	19	-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (16 + 19)/Total profit before tax	20	1,707,549,429.00	3,141,674,455.00	1,434,125,026.00	1,434,125,026.00
14. Thuế TNDN phải nộp/Income tax	21	366,592,138.00	667,272,967.00	300,680,829.00	300,680,829.00
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (20 - 21)/Profit after tax	22	1,340,957,291.00	2,474,401,488.00	1,133,444,197.00	1,133,444,197.00

Hà nội, ngày/date 1/7/2013

Lập bảng/Tabulator

Trần Thu Hằng

Kế toán trưởng/Chief Accountant

Tổng Giám đốc/General Director

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Nhân Nghĩa

BVIM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ/CASH FLOW

Quý/Quarter: II/2013

Chỉ tiêu Item	Mã số Code	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
A	B	1	2
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/Cash flows from operating activities			
- Tiền thu từ phí Quản lý Quỹ/Management fee	01	4,517,713,518.00	4,402,454,344.00
- Tiền thu từ phí tư vấn/Consultancy fee	02		
- Tiền thu từ phí phát hành/Issue fee	03		
- Nhận và trả tiền ký quỹ, ký cược của khách hàng/Receive and repay money for guarante from customer	04		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/Other receive from business activities	05	54,840,000.00	237,820,000.00
- Tiền trả cho người cung cấp/Pay for provider	06	(1,041,990,715.00)	(1,243,596,242.00)
- Trả lãi tiền vay/Interest expense on a loan	07		
- Tiền nộp thuế và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước/Paying tax and other	08	(169,265,430.00)	(805,529,100.00)
- Tiền trả cho cán bộ nhân viên/Paying for staff	09	(919,544,879.00)	(1,658,668,142.00)
- Tiền chi mua vật liệu, công cụ, dụng cụ/equipment, working tools Expense	10		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/Other expense for activities	11	(671,141,251.00)	(1,665,000,710.00)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/Cash flows from operating activities	30	***1,770,611,243.00***	***(732,519,850.00)***
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động Đầu tư/Cash flows from investment activities			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định/Purchase of fixed assests, building office	31	(92,284,000.00)	-
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ/Increase from selling fixed assets	32		
- Tiền Đầu tư Chứng khoán/Decrease (Increase) from securities investment	33		
- Thu từ thanh lý các khoản đầu tư Chứng khoán/Increase in selling securities	34		
- Tiền góp vốn đầu tư vào đơn vị khác/Decrease (increase) in contributed into other company	35	(3,000,000,000.00)	
- Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác/Increase (Decrease) in giving back capital from other company	36	6,000,000,000.00	(500,000,000.00)
- Tiền thu lãi trái phiếu, lãi đầu tư khác/Bond and other investment interest received	37	271,535,040.00	495,491,085.00
- Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư/Other income from investment activities	38		
- Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư/Other expense for investment activities	39		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Đầu tư/Cash flows from investment activities	40	***3,179,251,040.00***	***(4,508,915.00)***
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/Cash flows from financing activities			

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập góp vốn của chủ sở hữu/received from issueing share, received capital from investors	41		
- Tiền trả lãi vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu/Paying for investors	42		
- Tiền đi lại/Transportation expense	43		
- Tiền trả nợ vay/Repayment for loans	44		
- Tiền trả nợ thuê tài chính/Repayment for finance leasing	45		
- Tiền trả cổ tức cho cổ đông/Paying dividends	46	(5,000,000,000.00)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động tài chính	47		
- Tiền chi khác cho hoạt động tài chính/Paying for financing activities	48		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/Cash flows from financing activities	**50**	***(5,000,000,000.00)***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (30 + 40 + 50)/Net cash flows	**60**	**(50,137,717.00)**	**(737,028,765.00)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ/Cash and cash equivalents at beginning ò period	**70**	**714,388,586.00**	**1,451,417,351.00**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá, ngoại tệ/Change in Exchange rate	80		
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (60 + 70 +/- 80)/Cash and cash equivalents at endding of the period	**90**	**664,250,869.00**	**714,388,586.00**

Hà nội, ngày/date 1/7/2013

Lập bảng/Tabulator

Trần Thu Hằng

Kế toán trưởng/Chief Accountant

Tổng Giám đốc/General Director

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ BIDV VIETNAM PARTNERS

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Nhân Nghĩa